

Chương: 622
 Vị: Trường Mầm Non Phước Thạnh
 DVQHNS: 1112497
 cấp NS:

Mẫu số 20c
 Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 4 năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
ặc biệt	00						421.704.088	1.612.468.938	421.704.088	1.612.468.938
dục mầm non		071					421.704.088	1.612.468.938	421.704.088	1.612.468.938
ương			6000				196.074.567	769.714.101	196.074.567	769.714.101
g theo ngạch, bậc			6001				196.074.567	769.714.101	196.074.567	769.714.101
công trả cho vị trí lao động thường xuyên hợp đồng			6050				4.718.700	18.874.800	4.718.700	18.874.800
công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo tổng			6051				4.718.700	18.874.800	4.718.700	18.874.800
cấp lương			6100				106.207.862	415.688.752	106.207.862	415.688.752
cấp chức vụ			6101				5.733.000	22.932.000	5.733.000	22.932.000
cấp ưu đãi nghề			6112				73.865.692	288.781.530	73.865.692	288.781.530
cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				3.510.000	14.040.000	3.510.000	14.040.000
cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên			6115				23.099.170	89.935.222	23.099.170	89.935.222
c lợi tập thể			6250					66.000.000		66.000.000
khác			6299					66.000.000		66.000.000
khoản đóng góp			6300				53.958.879	220.071.803	53.958.879	220.071.803
hiểm xã hội			6301				40.316.246	164.562.957	40.316.246	164.562.957
hiểm y tế			6302				6.911.357	28.210.965	6.911.357	28.210.965
u phí công đoàn			6303				4.607.571	18.074.308	4.607.571	18.074.308
hiểm thất nghiệp			6304				2.123.705	9.223.573	2.123.705	9.223.573
nh toán dịch vụ công cộng			6500				5.192.709	18.488.729	5.192.709	18.488.729
điện			6501				5.192.709	17.899.046	5.192.709	17.899.046

Chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm Non Phước Thạnh

ĐVQHNS: 1112497

Cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
vệ sinh, môi trường			6504					589.683		589.683
g tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				617.982	8.438.964	617.982	8.438.964
phí điện thoại (không bao gồm khoản điện), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				22.000	44.000	22.000	44.000
thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				595.982	8.394.964	595.982	8.394.964
chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên và các công trình cơ sở hạ tầng			6900					37.515.000		37.515.000
ng điện, cấp thoát nước			6921					37.515.000		37.515.000
phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				41.967.600	44.711.000	41.967.600	44.711.000
hàng hóa, vật tư			7001				41.967.600	41.967.600	41.967.600	41.967.600
khác			7049					2.743.400		2.743.400
khác			7750				12.965.789	12.965.789	12.965.789	12.965.789
ảo hiểm tài sản và phương tiện			7757				12.965.789	12.965.789	12.965.789	12.965.789
Cộng:							421.704.088	1.612.468.938	421.704.088	1.612.468.938
ĐVSDNS ghi:										

Chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

hương: 622
vị: Trường Mầm Non Phước Thạnh
OVQHNS: 1112497
ấp NS:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)


Nguyễn Trần Anh Thông




Nguyễn Thị Kiều Oanh